

CTCP Cao su Sao vàng (HSX: SRC)

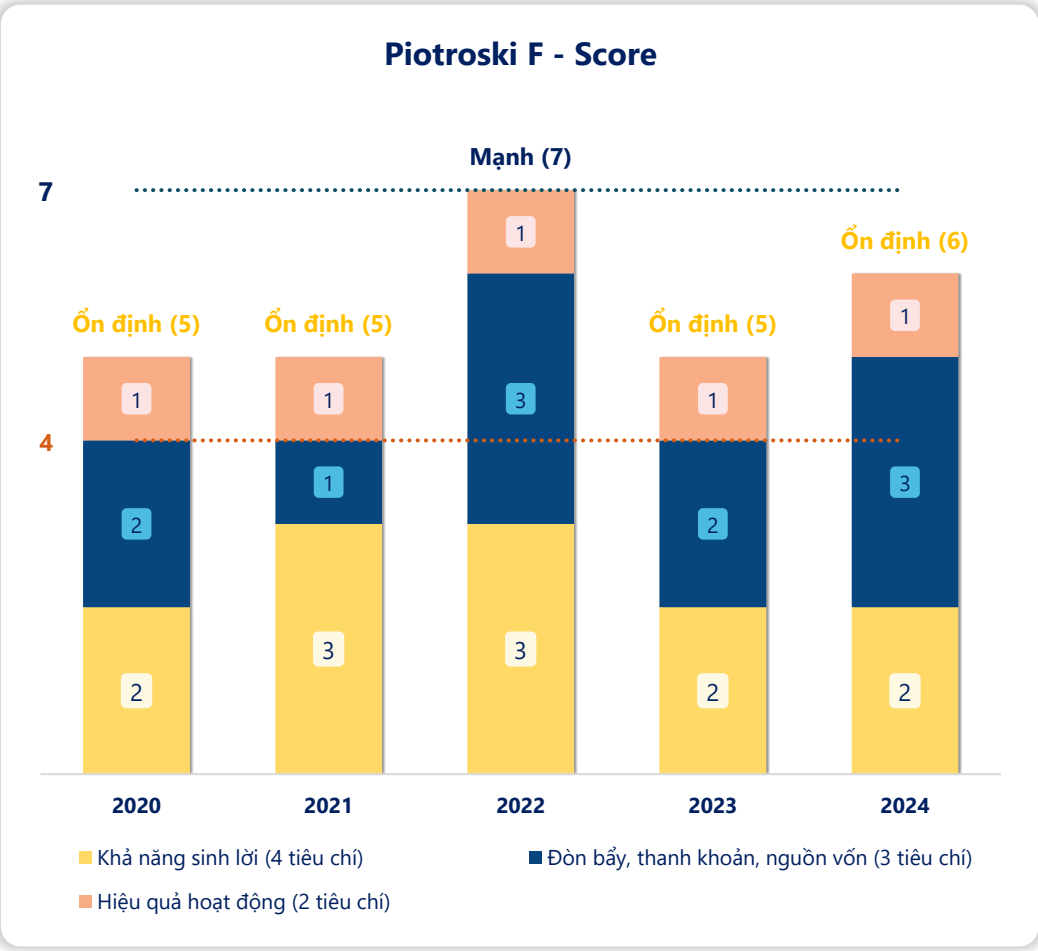
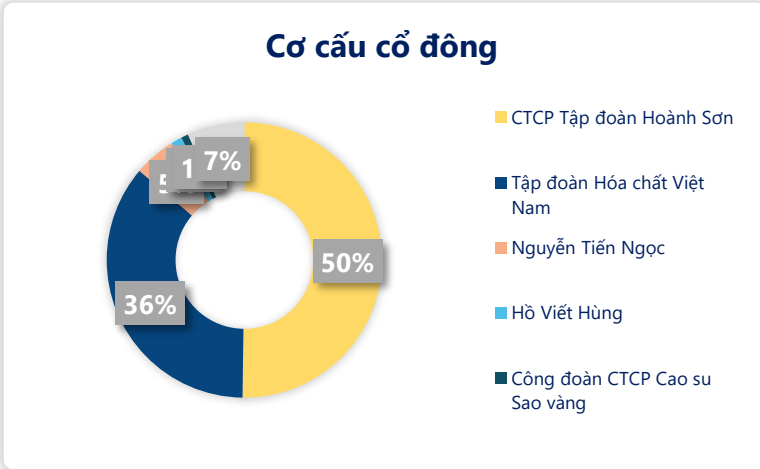
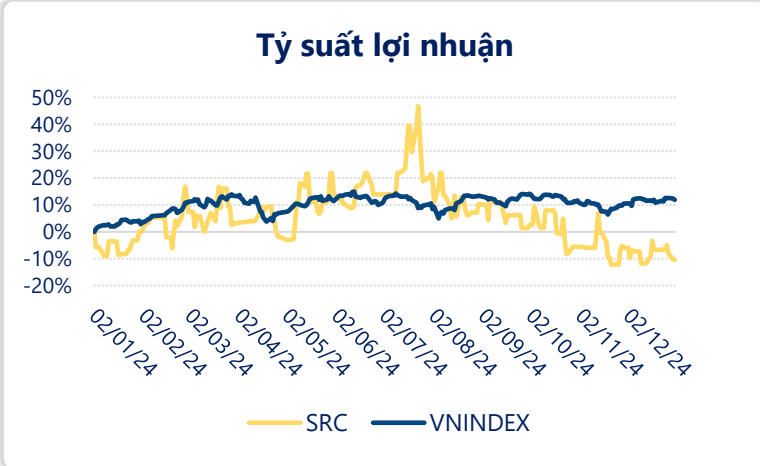
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	24,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.5%	-12.5%	-21.3%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
1,028	YoY
tỷ VNĐ	▼ 170
	▼ 14.2%

LN sau thuế	2024
152	YoY
tỷ VNĐ	▲ 123
	▲ 416%



Năm 2024, F-Score của SRC đạt 6/9 cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "Ổn định".

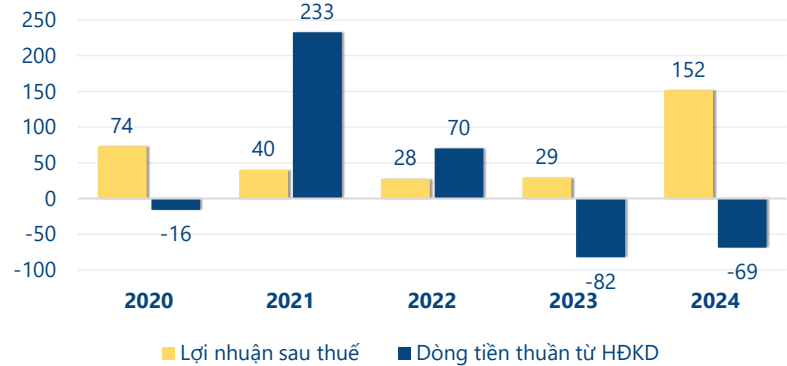
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 3/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

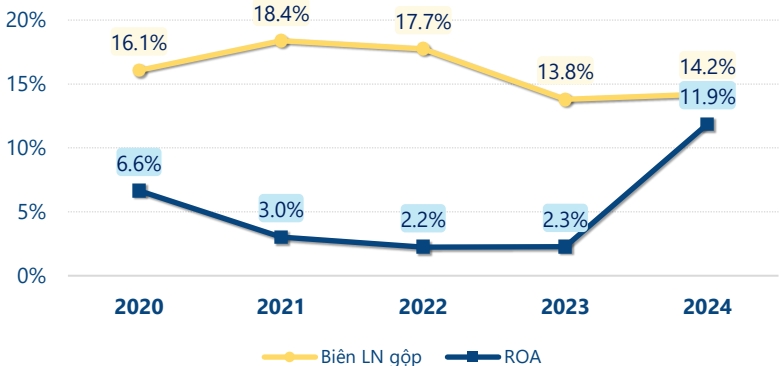
CTCP Cao su Sao vàng (HSX: SRC)

tỷ VNĐ

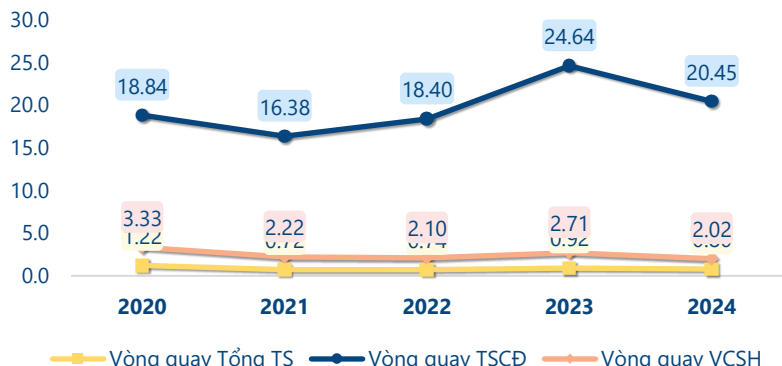
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

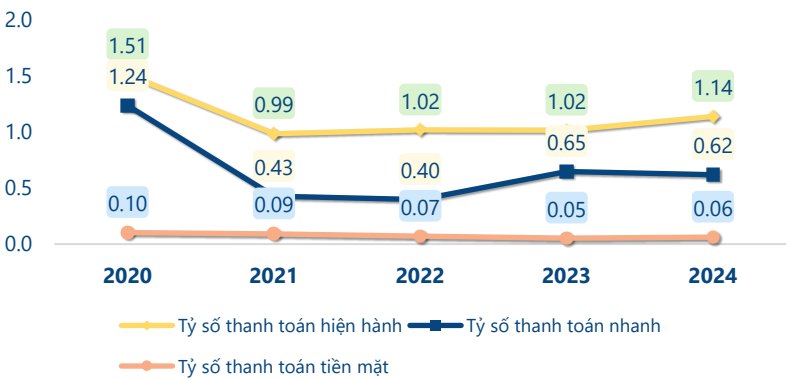


Vòng quay tài sản

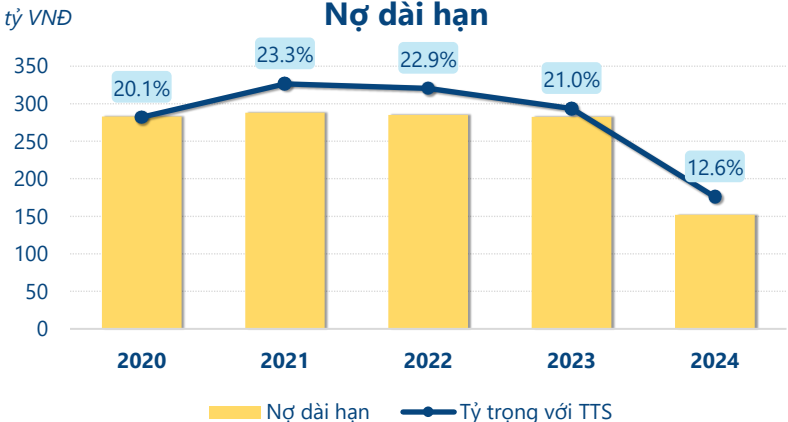


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SRC**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

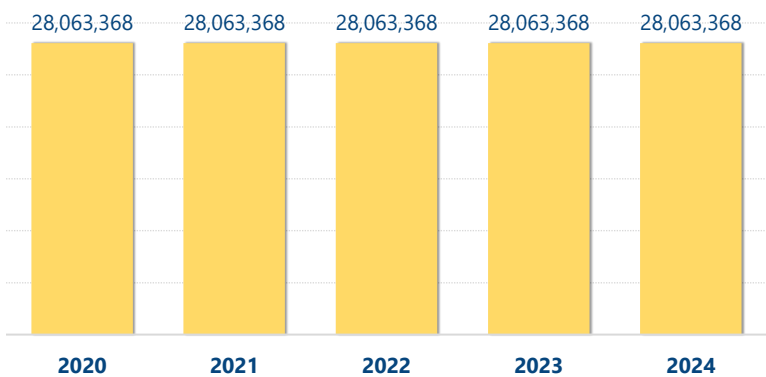
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,183	1,347	-12.2%
Tài sản ngắn hạn	521	631	-17.5%
Tiền và tương đương tiền	29.7	33.1	-10.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	236	366	-35.5%
Hàng tồn kho	250	229	9.5%
Tài sản ngắn hạn khác	4.56	3.39	34.4%
Tài sản dài hạn	662	716	-7.5%
Phải thu dài hạn	97.8	6.51	1402%
Tài sản cố định	48.3	52.2	-7.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.07	2.06	0.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	511	511	0.0%
Tài sản dài hạn khác	3.12	144	-97.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	634	903	-29.8%
Nợ ngắn hạn	482	621	-22.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	256	338	-24.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	148	93.5	58.5%
Nợ dài hạn	152	282	-46.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.12	133	-98.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	549	443	23.7%
Vốn chủ sở hữu	549	443	23.7%
Vốn điều lệ	281	281	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,349	956	915	1,198	1,028
Giá vốn hàng bán	1,132	780	753	1,032	882
Lợi nhuận gộp	217	176	162	165	146
Doanh thu HĐTC	6.95	12.5	1.57	1.65	5.26
Chi phí TC	7.61	14.8	16.8	21.0	24.3
Chi phí lãi vay	5.49	10.9	13.4	16.0	15.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	33.9	45.6	45.3	33.7	35.5
Chi phí QLDN	91.4	75.2	67.4	74.7	63.6
LN thuần từ HĐKD	90.9	52.6	34.4	37.7	28.0
Lợi nhuận khác	5.59	-0.17	3.84	1.40	163
LN trước thuế	96.5	52.4	38.2	39.1	191
Lợi nhuận sau thuế	73.5	40.0	27.7	29.4	152
LNST của CĐ cty mẹ	73.5	40.0	27.7	29.4	152

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-16.1	233	69.9	-82.3	-68.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-78.4	-288	-3.76	-13.0	299
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	61.4	30.5	-76.6	92.0	-233
Tiền đầu kỳ	104	71.3	46.8	36.4	33.1
Lưu chuyển tiền thuần	-33.0	-24.4	-10.4	-3.32	-3.35
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.05	-0.04	-0.04	-0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	71.3	46.8	36.4	33.1	29.7